



jiāo shí

礁石

Noun · reef / rock

Example Sentences

hǎi lǐ yǒu jiāo shí

海里有礁石。

There are rocks in the sea.

nà piàn hǎi yù de jiāo shí zài tuì cháo shí cái huì xiǎn lù chū lái

那片海域的礁石在退潮时才会显露出来。

The reef in that sea area only becomes visible at low tide.

chuán yào xiǎo xīn bì kāi hǎi lǐ de jiāo shí

船要小心避开海里的礁石。

The ship must carefully avoid the rocks in the sea.

Trace each character, then write the word on your own.

礁	礁	礁	礁	礁	礁	礁	礁	礁	礁	礁
礁	礁	礁	礁	礁	礁	礁	礁	礁		

石	石	石	石	石	石	石	石			